

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
MST: 0100100054

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 498 /BC-TLTL

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY THUỐC LÁ THĂNG LONG
BIỂU SỐ 2

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Báo cáo hợp nhất - CÔNG TY TNHH MTV THUỐC LÁ THĂNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.352.890.006.207	6.948.222.545.858
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	470.427.958.194	505.925.753.258
1. Tiền	111		92.327.958.194	301.907.753.258
2. Các khoản tương đương tiền	112		378.100.000.000	204.018.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		230.150.000.000	66.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	230.150.000.000	66.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		346.993.090.799	405.969.327.940
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	112.216.241.471	157.131.062.916
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35.899.749.646	18.136.579.999
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	202.039.997.155	233.616.780.259
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(3.162.897.473)	(2.915.095.234)
IV. Hàng tồn kho	140	9	7.277.228.617.643	5.952.210.511.473
1. Hàng tồn kho	141		7.303.480.037.714	5.976.630.490.308
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.251.420.071)	(24.419.978.835)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.090.339.571	18.116.953.187
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	20.184.404.813	17.176.186.230
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.875.958.782	17.280.519
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	17	6.029.975.976	923.486.438
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.201.933.522.948	1.259.838.137.774
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.671.325.200	4.734.561.264
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	10.671.325.200	4.734.561.264
II. Tài sản cố định	220		1.089.245.474.663	1.169.139.585.859
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	1.080.287.150.943	1.159.219.784.336
- Nguyên giá	222		2.700.235.232.746	2.660.741.137.193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.619.948.081.803)	(1.501.521.352.857)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

MẪU SỐ B01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	8.958.323.720	9.919.801.523
- Nguyên giá	228		30.824.220.018	28.917.215.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.865.896.298)	(18.997.413.495)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		25.631.431.444	9.018.029.714
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	25.631.431.444	9.018.029.714
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.387.994.913	25.154.180.670
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	15	30.154.607.000	30.154.607.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(3.766.612.087)	(5.000.426.330)
V. Tài sản dài hạn khác	260		49.997.296.728	51.791.780.267
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	49.997.296.728	51.791.780.267
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.554.823.529.155	8.208.060.683.632
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6.865.995.654.155	6.106.160.808.632
I. Nợ ngắn hạn	310		6.843.366.062.820	6.072.740.487.022
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.738.011.992.770	1.681.674.107.872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	131.723.809.956	67.098.757.114
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	508.180.114.951	599.975.129.197
4. Phải trả người lao động	314		224.574.866.809	204.252.816.966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	31.804.547.982	28.407.822.082
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	295.945.916.996	826.478.116.957
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	3.740.893.540.373	2.535.330.957.537
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		172.231.272.983	129.522.779.297
II. Nợ dài hạn	330		22.629.591.335	33.420.321.610
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	313.200.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	-	4.800.000.000
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22.316.391.335	28.620.321.610
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.688.827.875.000	2.101.899.875.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.688.827.875.000	2.101.899.875.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.688.827.875.000	2.101.899.875.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.554.823.529.155	8.208.060.683.632

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B02 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	11.087.468.146.254	10.271.302.707.296
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.562.006.875	1.287.278.801
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	11.085.906.139.379	10.270.015.428.495
4. Giá vốn hàng bán	11	25	10.034.267.591.358	9.089.485.985.909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.051.638.548.021	1.180.529.442.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	97.279.410.988	105.970.470.890
7. Chi phí tài chính	22	27	170.565.577.505	112.115.843.519
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		125.552.195.297	77.811.615.534
8. Chi phí bán hàng	25	28	273.250.866.888	250.123.517.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	624.929.274.540	651.142.471.380
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		80.172.240.076	273.118.081.162
11. Thu nhập khác	31	29	265.076.192.232	14.288.798.953
12. Chi phí khác	32	30	53.653.037.511	21.028.070.261
13. Lợi nhuận khác	40		211.423.154.721	(6.739.271.308)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		291.595.394.797	266.378.809.854
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	57.414.316.259	54.028.692.035
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		234.181.078.538	212.350.117.819

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MẪU SỐ B03 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	291.595.394.797	266.378.809.854
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	135.091.469.573	138.453.541.632
- Các khoản dự phòng	03	845.429.232	3.172.243.666
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(832.465.535)	8.132.424.606
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55.859.968.425)	(46.744.777.133)
- Chi phí lãi vay	06	125.552.195.297	77.811.615.534
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	496.392.054.939	447.203.858.159
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	46.780.119.135	(46.133.119.021)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.326.849.547.406)	(1.296.553.266.723)
- Tăng, giảm khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(22.265.689.574)	151.426.825.132
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.213.735.044)	(11.562.708.439)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(124.090.979.176)	(76.671.692.178)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(52.243.409.499)	(44.160.300.718)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	251.436.001	1.081.377.567
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(110.210.485.490)	(104.761.023.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.093.450.236.114)	(980.130.050.198)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(88.065.322.342)	(70.905.087.157)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.496.458.967	159.317.957
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.213.187.000.000)	(846.034.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.049.037.000.000	958.284.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	50.896.221.879	52.545.857.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(198.822.641.496)	94.050.088.580
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	56.307.615.993	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.621.047.556.520	5.295.205.086.744
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.420.573.977.118)	(5.030.421.359.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.256.781.195.395	264.783.727.233
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(35.491.682.215)	(621.296.234.385)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	505.925.753.258	1.127.101.415.884
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(6.112.849)	120.571.759
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	470.427.958.194	505.925.753.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Thông tin khái quát

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long được thành lập theo Quyết định số 318/2005/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Nhà máy Thuốc lá Thăng Long - Doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên. Tên viết tắt của Công ty là Vinataba Thăng Long, tên giao dịch quốc tế là ThangLong Tobacco Company Limited.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100054 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 06/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Tài chính thành phố Hà Nội cấp ngày 01/11/2025.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới nhất của Công ty là 2.688.827.875.000 đồng (được điều chỉnh theo Quyết định số 39/QĐ-TLVN ngày 12/02/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phê duyệt tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đến hết năm 2025). Vốn điều lệ của Công ty đã được Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam đầu tư đủ.

Chủ sở hữu (Công ty mẹ) của Công ty là Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu, chế tạo gia công, sửa chữa thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thuốc lá điếu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Địa chỉ Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN01 Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội.

Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty (hạch toán phụ thuộc) có địa chỉ tại số 10 Đông Hồ, phường Tân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ bao gồm:

STT	Tên	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
1	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn	Số 118 đường Như Nguyệt, Phường Vũ Ninh, Tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, thuốc lá sợi các loại
2	Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa	Số 305 Đường Nguyễn Hoàng, Xã Hà Trung, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu, sản xuất phụ liệu thuốc lá, sản xuất kinh doanh thủ công gỗ mỹ nghệ
3	Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	Số 01 Đỗ Thúc Tịnh, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng	Sản xuất sản phẩm thuốc lá, bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào, thu mua chế biến nguyên liệu thuốc lá, bán nguyên liệu thuốc lá cho các nhà máy khác trong nước và xuất khẩu

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con tại ngày 01/01/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long và báo cáo tài chính của các công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Kết quả kinh doanh của các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận, riêng đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá thị trường của khoản đầu tư hoặc phần sở hữu của Công ty tính theo số kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính; riêng một số tài sản cố định thuộc nhóm máy móc, thiết bị và nhóm phương tiện vận tải và dụng cụ quản lý được tính khấu hao nhanh gấp 2 lần so với thời gian trong khung khấu hao quy định. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 14
Thiết bị quản lý	02 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác. Các chương trình phần mềm được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 05 năm.

Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh bao gồm tiền thuê đất trả trước, giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí cải tạo, sửa chữa và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước cho khu đất tại huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 1 năm (ngắn hạn);
- Chi phí cải tạo, sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc trình bày tại thuyết minh số 4.4 - Chuyển đổi ngoại tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại.

lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong kỳ hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong kỳ lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Nguồn vốn, quỹ

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu được hình thành từ nguồn do Nhà nước cấp thông qua Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, bổ sung từ lợi nhuận sau thuế và được điều chỉnh theo Quyết định số 39/QĐ-TLVN ngày 12/02/2025 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam. Các quỹ được trích lập theo các quy định hiện hành đối với công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị, em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	2.477.747.648	3.312.528.413
Tiền gửi ngân hàng	89.850.210.546	298.595.224.845
Các khoản tương đương tiền (*)	378.100.000.000	204.018.000.000
Cộng	470.427.958.194	505.925.753.258

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn đến 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 01 năm tại các Ngân hàng thương mại.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	74.842.985.837	105.518.431.117
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	120.000.000	-
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (ủy thác xuất khẩu)	-	19.033.410.918
Công ty Thương mại Thuốc lá	74.465.904.250	86.246.030.000
Công ty Thương mại miền Nam	-	149.762.499
Công ty Cổ phần Cát Lợi	257.081.587	89.227.700
Phải thu các khách hàng khác	37.373.255.634	51.612.631.799
Oriental General Trading INC (xuất khẩu trực tiếp)	214.957.926	4.040.969.800
Ttech Group International Limited	2.666.581.866	19.543.865.441
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Phúc Thịnh	11.994.432.215	60.921.476
Công ty TNHH Thương mại toàn cầu Hữu Nghị	6.131.139.298	1.078.215.885
Các khách hàng khác	16.366.144.329	26.888.659.197
Cộng	112.216.241.471	157.131.062.916

8. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	202.039.997.155	-	233.616.780.259	-
Thuế nhập khẩu tạm nộp của nguyên liệu sản xuất thuốc lá xuất khẩu (*)	84.469.632.823	-	133.547.994.288	-
Thuế chống bán phá giá tạm nộp	-	-	2.811.906.731	-
Phải thu thuế tiêu thụ đặc biệt thuốc lá bao gia công	97.805.107.785	-	83.050.609.069	-

Tạm ứng	1.420.424.125	-	922.231.024	-
Ký cược, ký quỹ	512.600.000	-	542.329.855	-
Lãi tiền gửi dự thu	4.580.985.275	-	2.094.786.423	-
Các khoản khác	13.251.247.147	-	10.646.922.869	-
Dài hạn	10.671.325.200	-	4.734.561.264	-
Ký cược, ký quỹ	10.671.325.200	-	4.734.561.264	-
Cộng	212.711.322.355	-	238.351.341.523	-

(*) Thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu Công ty đã tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016. Trong năm 2025, Công ty đã ghi nhận vào chi phí số thuế nhập khẩu không đủ điều kiện được hoàn thuế với số tiền 49.078.361.465 đồng theo Thông báo số 1019/TB-HQHL ngày 18/11/2025 của Chi cục Hải quan Khu vực 1 - Hải quan Hòa Lạc. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục để hoàn số thuế nhập khẩu còn lại. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	682.093.967.766	-	1.219.189.450.922	-
Nguyên liệu, vật liệu	5.505.184.715.239	(15.906.774.509)	3.869.981.701.077	(17.592.429.719)
Công cụ, dụng cụ	31.992.166.167	(353.012.110)	22.856.153.712	(384.954.095)
Chi phí SXKD dở dang	126.638.877.478	-	102.020.837.177	-
Thành phẩm	871.638.269.483	(9.991.633.452)	725.004.784.623	(6.442.595.021)
Hàng hoá	4.591.311.019	-	2.975.839.246	-
Hàng gửi bán	81.340.730.562	-	34.601.723.551	-
Cộng	7.303.480.037.714	(26.251.420.071)	5.976.630.490.308	(24.419.978.835)

10. Chi phí trả trước

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	20.184.404.813	17.176.186.230
Chi phí công cụ dụng cụ	7.801.435.763	6.822.696.200
Chi phí mua bảo hiểm	3.669.573.116	3.838.163.510
Tiền thuê đất	3.039.447.941	3.039.447.941
Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.673.947.993	3.475.878.579
Dài hạn	49.997.296.728	51.791.780.267
Tiền thuê đất tại Quốc Oai	17.558.753.639	20.406.119.087
Chi phí công cụ dụng cụ	8.530.575.945	6.536.117.766
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	11.947.208.903	13.680.993.112
Các khoản chi phí khác	11.960.758.241	11.168.550.302
Cộng	70.181.701.541	68.967.966.497

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Khác	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2025	28.828.647.685	88.567.333	28.917.215.018
Mua trong năm	1.907.005.000	-	1.907.005.000
Tại ngày 31/12/2025	30.735.652.685	88.567.333	30.824.220.018
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2025	18.942.058.989	55.354.506	18.997.413.495
Khấu hao trong năm	2.864.054.443	4.428.360	2.868.482.803
Tại ngày 31/12/2025	21.806.113.432	59.782.866	21.865.896.298
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2025	9.886.588.696	33.212.827	9.919.801.523
Tại ngày 31/12/2025	8.929.539.253	28.784.467	8.958.323.720
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	15.831.491.818	-	15.831.491.818

12. Nợ xấu

31/12/2025					01/01/2025				
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	
Công ty TNHH Thiên Ngân Phát	>3 năm	389.892.450	-	-389.892.450	>3năm	509.628.450	-	-509.628.450	
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải	>3 năm	1.147.987.494	-	(1.147.987.494)	>3năm	1.147.987.494	-	-1.147.987.494	
Công ty TNHH VINATALINES	>3 năm	1.380.739.548	-	(1.380.739.548)	2-3năm	1.380.739.548	414.221.863	-966.517.685	
Đối tượng khác		257.847.571	13.569.590	(244.277.981)	>3năm	290.961.605	-	-290.961.605	
Cộng		3.176.467.063	13.569.590	-3.162.897.473		3.329.317.097	414.221.863	-2.915.095.234	

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án xử lý mùi cho máy hấp chân không và máy sấy thấp của Phân xưởng sợi	19.769.680.405	-
Nhà kho 3 tầng, kết hợp dự phòng mặt bằng sản xuất và để xe trên tầng 4 (nhà 33) của Công ty	2.925.818.462	-
Hệ thống băng tải chuyển điều	-	5.898.000.000
Công trình khác	2.935.932.577	3.120.029.714
Cộng	25.631.431.444	9.018.029.714

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2025	743.953.993.158	1.815.996.456.930	65.834.857.403	34.955.829.702	2.660.741.137.193
Mua trong năm	6.252.487.106	9.272.212.891	-	10.569.799.246	26.999.916.395
Tăng/(Giảm) sau quyết toán công trình	(4.441.997.679)	79.025.944	-	-	(4.362.971.735)
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	27.222.990.969	7.717.759.296	-	-	34.940.750.265
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.208.133.494)	-	(3.208.099.812)	(18.083.599.372)
Tại ngày 31/12/2025	772.987.473.554	1.819.857.321.567	73.196.556.837	34.193.880.788	2.700.235.232.746
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2025	216.355.023.046	1.209.752.485.534	52.798.640.335	22.615.203.942	1.501.521.352.857
Khấu hao trong năm	30.771.111.056	97.653.656.501	-	5.189.669.968	136.491.417.045
Thanh lý, nhượng bán	-	(13.189.222.221)	-	(3.208.099.812)	(18.064.688.099)
Tại ngày 31/12/2025	247.126.134.102	1.294.216.919.814	54.780.210.491	23.824.817.396	1.619.948.081.803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2025	527.598.970.112	606.243.971.396	13.036.217.068	12.340.625.760	1.159.219.784.336
Tại ngày 31/12/2025	525.861.339.452	525.640.401.753	18.416.346.346	10.369.063.392	1.080.287.150.943
<i>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng</i>	<i>24.895.636.144</i>	<i>421.973.934.457</i>	<i>34.318.927.054</i>	<i>16.622.156.173</i>	<i>497.810.653.828</i>
<i>Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý, nhượng bán</i>	<i>35.905.637.174</i>	<i>72.327.344.659</i>	<i>829.850.000</i>	<i>-</i>	<i>109.062.831.833</i>
<i>Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay</i>	<i>-</i>	<i>438.404.541.029</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>438.404.541.029</i>

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Cát Lợi	10.698.484.800	-	10.698.484.800	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	3.290.400.000	(239.791.287)	3.290.400.000	(1.158.808.130)
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	12.665.722.200	(26.820.800)	12.665.722.200	(341.618.200)
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long (i)	3.500.000.000	(3.500.000.000)	3.500.000.000	(3.500.000.000)
Cộng	30.154.607.000	(3.766.612.087)	30.154.607.000	(5.000.426.330)

Chi tiết tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2025 như sau:

	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Công ty Cổ phần Cát Lợi	1.067.608	4,07%	4,07%
Công ty Cổ phần Hòa Việt	359.459	2,80%	2,80%
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.185.010	10,58%	10,58%
Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long	350.000	7,00%	7,00%

(i) Công ty dựa vào Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long để làm cơ sở trích lập dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào đơn vị này.

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên liên quan	163.335.975.810	163.335.975.810	160.940.735.869	160.940.735.869
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	97.250.000	97.250.000	86.540.000	86.540.000
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	91.684.951.296	91.684.951.296	72.274.053.361	72.274.053.361
Công ty Thương mại Miền Nam	74.659.015	74.659.015	-	-
Trung tâm đào tạo Vinataba	-	-	215.500.000	215.500.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	5.534.822.776	5.534.822.776	6.942.250.225	6.942.250.225
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	-	770.352.000	770.352.000
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	-	151.884.900	151.884.900
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	755.646.300	755.646.300	-	-
Công ty Cổ phần Cát Lợi	65.094.092.423	65.094.092.423	80.304.155.383	80.304.155.383
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	94.554.000	94.554.000	196.000.000	196.000.000
Phải trả nhà cung cấp khác	1.574.676.016.960	1.574.676.016.960	1.520.733.372.003	1.520.733.372.003
Hail & Cotton International	101.946.703.806	101.946.703.806	176.419.853.636	176.419.853.636
Pome Tobacco International., Ltd	91.491.525.970	91.491.525.970	-	-
ARK Tobacco Material Service Pte., Ltd	143.124.723.455	143.124.723.455	-	-
Imex Pan Pacific Group - Inc	281.578.959.091	281.578.959.091	86.687.644.230	86.687.644.230
Tobacco Trading & Services International., Ltd	152.928.795.569	152.928.795.569	30.371.426.875	30.371.426.875
Premium Tobacco International DMCC	21.327.878.262	21.327.878.262	460.686.973.442	460.686.973.442
Công ty OTS Trading LTD	73.116.459.064	73.116.459.064	178.226.963.442	178.226.963.442
Hanchen Tobacco (Hongkong)	194.239.652.453	194.239.652.453	180.786.867.030	180.786.867.030
Các nhà cung cấp khác	514.921.319.290	514.921.319.290	407.553.643.348	407.553.643.348
Cộng	1.738.011.992.770	1.738.011.992.770	1.681.674.107.872	1.681.674.107.872

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	26.102.052.726	-
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá (Ủy thác xuất khẩu)	26.102.052.726	-
Người mua trả tiền trước khác	105.621.757.230	67.098.757.114
Importaciones Y Exportaciones Andres Castro, S.A	36.481.319.815	5.857.267.667
Uniconcept Trading FZ - LLC	16.284.469.969	6.138.481.618
Các khách hàng khác	52.855.967.446	55.103.007.829
Cộng	131.723.809.956	67.098.757.114

18. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	82.746.043.265	824.561.682.313	-	852.516.303.798
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	30.989.835.470	-	30.989.835.470
Thuế tiêu thụ đặc biệt	499.451.492.870	6.199.536.668.480	-	6.268.594.989.970
Thuế nhập khẩu	(392.574.358)	804.656.765.642	-	804.280.841.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.059.600.381	57.414.316.259	-	52.243.409.499
Thuế thu nhập cá nhân	4.175.312.778	35.091.917.227	-	34.554.392.358
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	10.159.541.283	-	16.128.619.077
Các loại thuế khác	11.767.823	1.570.959.307	-	1.574.798.214
Cộng	599.051.642.759	7.963.981.685.981	8.060.883.189.765	502.150.138.975
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	599.975.129.197			508.180.114.951
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	923.486.438			6.029.975.976

19. Vay và nợ thuê tài chính

		01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
I.	Vay ngắn hạn	2.535.330.957.537	2.535.330.957.537	7.626.136.559.954	6.420.573.977.118	3.740.893.540.373	3.740.893.540.373
1.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	688.169.451.969	688.169.451.969	1.177.753.611.894	1.338.575.000.890	527.348.062.973	527.348.062.973
2.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	571.975.179.689	571.975.179.689	2.091.263.637.185	1.493.251.219.238	1.169.987.597.636	1.169.987.597.636
3.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	387.313.324.702	387.313.324.702	1.395.096.315.473	1.155.707.579.404	626.702.060.771	626.702.060.771
4.	Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	341.574.771.950	40.000.000.000	301.574.771.950	301.574.771.950
5.	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Thanh Hóa	10.000.000.000	10.000.000.000	62.479.152.600	61.059.739.024	11.419.413.576	11.419.413.576
6.	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN Hà Nội	488.923.603.070	488.923.603.070	1.200.000.000.000	1.088.923.603.070	600.000.000.000	600.000.000.000
7.	Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thanh Hóa	42.871.148.050	42.871.148.050	132.051.133.083	174.922.281.133	-	-
8.	Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Sở Giao dịch	105.195.609.707	105.195.609.707	19.280.542.050	105.282.927.707	19.193.224.050	19.193.224.050
9.	Ngân hàng TMCP Á Châu	83.887.869.132	83.887.869.132	698.497.435.269	594.361.578.746	188.023.725.655	188.023.725.655
10.	Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - CN Phạm Hùng	148.339.263.300	148.339.263.300	430.366.713.156	363.824.799.117	214.881.177.339	214.881.177.339
11.	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Từ Liêm	-	-	72.769.914.740	37.538.664	72.732.376.076	72.732.376.076
12.	Vay cá nhân	4.255.507.918	4.255.507.918	203.332.554	227.710.125	4.231.130.347	4.231.130.347
	Nợ dài hạn đến hạn trả						
1.	Quỹ ĐTPT tỉnh Bắc Ninh	4.400.000.000	4.400.000.000	4.800.000.000	4.400.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000
II.	Vay dài hạn	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-
1.	Quỹ ĐTPT tỉnh Bắc Ninh	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-
Cộng		2.540.130.957.537	2.540.130.957.537	7.626.136.559.954	6.425.373.977.118	3.740.893.540.373	3.740.893.540.373

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	17.113.791.635	15.652.575.514
Chi phí thuê lao động ngoài	8.665.704.973	3.719.000.000
Trích trước các gói thầu dự án	2.161.027.753	2.783.542.112
Trích trước chi phí tiền điện	1.056.563.432	2.424.686.331
Các khoản khác	2.807.460.189	3.828.018.125
Cộng	<u>31.804.547.982</u>	<u>28.407.822.082</u>

21. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	295.945.916.996	826.478.116.957
Các khoản bảo hiểm và kinh phí công đoàn	6.612.587.759	6.029.489.212
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (1)	82.000.000.000	530.620.384.007
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hợp Phú (2)	6.600.000.000	6.600.000.000
Tiền hỗ trợ Dự án di dời nhà máy (3)	102.499.999.999	252.499.999.999
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.386.858.781	11.648.689.412
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	11.137.955.372	13.359.356.172
Quỹ bảo vệ môi trường	73.590.873.867	1.556.340.243
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.117.641.218	4.163.857.912
Phải trả khác dài hạn	313.200.000	-
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	313.200.000	-
Cộng	<u>295.945.916.996</u>	<u>826.478.116.957</u>

(1) Khoản lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam.

(2) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Hợp Phú tạm chuyển cho Công ty TNHH MTV Thăng Long trong khi chờ thống nhất một số nội dung giải quyết liên quan đến Dự án toà nhà chung cư và dịch vụ thương mại, số 3 Nguyễn Huy Tưởng, Phường Thanh Xuân, Hà Nội theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 04/HĐKD/HP-TL ngày 10/04/2008 và các phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ-HTKD ngày 18/11/2009, phụ lục hợp đồng số 02/PLHĐ-HTKD ngày 23/12/2010.

(3) Bao gồm 02 khoản:

- Khoản gốc vay phải trả theo Hợp đồng vay số 01/12/HĐV/TLC-Vinatoba Thăng Long ngày 05/10/2012 và Hợp đồng vay số 02/12/HĐV/TLC-Vinatoba Thăng Long ngày 05/10/2012 với tổng số tiền 80 tỷ đồng và lãi vay phải trả với số tiền 22.499.999.999 đồng của Hợp đồng vay số 01/12/TLC-VINATABA THĂNG LONG

cho Công ty Cổ phần Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thăng Long để phục vụ việc di dời cơ sở sản xuất từ 235 Nguyễn Trãi sang địa điểm mới. Theo điều khoản của hợp đồng, khi dự án Tổ hợp Văn phòng, trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại 235 Nguyễn Trãi được cấp Giấy phép chứng nhận Đầu tư thì khoản vay và lãi vay nêu trên sẽ được chuyển thành khoản hỗ trợ để thực hiện việc di dời cơ sở sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Khoản tiền ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/8/2008 giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty được ứng trước 150 tỷ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Thành phố Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

Theo Biên bản làm việc ngày 15/12/2025 giữa Công ty, Tập đoàn VinGroup - Công ty CP và Công ty Cổ phần Vinhomes đã thống nhất sẽ chuyển khoản tiền hỗ trợ lần 2 với số tiền 100 tỷ đồng cho Thuốc lá Thăng Long theo đúng thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác đầu tư sau khi Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định số 4998/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 về việc thu hồi đất tại địa điểm số 233, 233B và 235 đường Nguyễn Trãi, phường Khương Đình, thành phố Hà Nội để giao cho đơn vị thực hiện dự án. Công ty sẽ không phải hoàn trả lại và/hoặc bị cản trở với các khoản hỗ trợ khác (nếu có) trong mọi trường hợp. Theo đó, Công ty đã quyết định ghi nhận khoản tiền hỗ trợ đã nhận được lũy kế đến thời điểm 31/12/2025 vào thu nhập khác trong năm.

22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	2.101.899.875.000	-	-	2.101.899.875.000
Lãi trong năm	-	-	212.350.117.819	212.350.117.819
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	58.005.393.227	(58.005.393.227)	-
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(88.485.893.702)	(88.485.893.702)
Tạm trích Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, KSV	-	-	(529.119.083)	(529.119.083)
Nộp lợi nhuận còn lại về Công ty mẹ	-	-	(65.329.711.807)	(65.329.711.807)
Nộp chênh lệch giữa vốn CSH và vốn điều lệ về Công ty mẹ	-	(58.005.393.227)	-	(58.005.393.227)
				-
Tại ngày 01/01/2025	2.101.899.875.000	-	-	2.101.899.875.000
Tăng vốn trong năm (*)	586.928.000.000	-	-	586.928.000.000
Lãi trong năm	-	-	234.181.078.538	234.181.078.538
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(152.181.078.538)	(152.181.078.538)
Nộp lợi nhuận còn lại về Công ty mẹ	-	-	(82.000.000.000)	(82.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2025	2.688.827.875.000	-	-	2.688.827.875.000

(*) Theo Quyết định số 39/QĐ-TLVN ngày 12/02/2025 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (“Tổng công ty”) đã phê duyệt điều chỉnh vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đến hết năm 2025 là 2.688.827.875.000 đồng. Trong năm, Tổng công ty đã đầu tư bổ sung vốn điều lệ cho Công ty với số tiền 586.928.000.000 đồng, trong đó 530.620.384.007 đồng được Tổng công ty góp vốn thông qua hình thức bù trừ công nợ theo Biên bản bù trừ công nợ ngày 02/04/2025 và 56.307.615.993 đồng được Tổng công ty góp vốn bằng tiền.

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2025	01/01/2025
- USD	1.347.124,58	3.277.791,17
- EUR	92.861,62	10.288,05
- SGD	179,98	-

Tài sản được sử dụng nhận bàn giao từ khách hàng

Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long đã ký hợp đồng với một số khách hàng nước ngoài về việc sản xuất thuốc lá theo các nhãn hiệu chỉ định. Hợp đồng quy định, khách hàng nước ngoài có nghĩa vụ cung cấp máy móc và thiết bị (cho mượn) cho Công ty sử dụng để sản xuất thuốc lá.

Danh sách máy móc thiết bị đã nhận từ các khách hàng nước ngoài theo từng hợp đồng mượn tài sản (tạm nhập tái xuất) tại ngày 31/12/2025 như sau:

STT	Máy móc, tài sản nhận giữ hộ	Năm tạm nhập	Số lượng
1	Dây chuyền cuốn điếu Mk8 số 4 PXBC	1994	1
2	Dây chuyền cuốn điếu Mk8 số 6 PXBC	2014	1
3	Dây chuyền cuốn điếu Nanotek YJ14-23 số 1	2010	1
4	Dây chuyền cuốn điếu Nanotek YJ14-23 số 2	2010	1
5	Dây chuyền cuốn điếu Nanotek YJ14-23 số 3	2013	1
6	Dây chuyền cuốn điếu Slim YJ14-23 số 6	2015	1
7	Dây chuyền cuốn điếu Slim ZJ114 số 2	2016	1
8	Dây chuyền cuốn điếu Slim YJ14-23 số 3	2018	1
9	Dây chuyền cuốn điếu Slim YJ14-23 số 8	2018	1
10	Dây chuyền cuốn điếu Protos 90T	2020	1
11	Dây chuyền cuốn điếu HNB (Heat not burn)	2021	1
12	Dây chuyền đóng bao cứng HLP số 4	1994	1
13	Dây chuyền đóng bao 10 điếu YB42B - Số 2	2005	1
14	Dây chuyền đóng bao Nanotek số 1	2010	1
15	Dây chuyền đóng bao Nanotek số 2	2013	1
16	Dây chuyền đóng bao Slim số 1	2009	1
17	Dây chuyền đóng bao Slim số 2	2011	1
18	Dây chuyền đóng bao Compact số 7	2013	1
19	Dây chuyền đóng bao Slim YB43A số 8	2018	1
20	Dây chuyền đóng bao Focke F5	2020	1
21	Dây chuyền đóng bao HYB43 (Heat not burn)	2020	1
22	Dây chuyền đóng bao HLP (Heat not burn)	2020	1
23	Dây chuyền đóng bao YB43A	2021	1
24	Dây chuyền đóng bao GDXM (Heat not burn)	2023	1
25	Dây chuyền cuốn điếu Slim S7000	2024	1
26	Dây chuyền đóng bao Slim Focke F3	2024	1
27	Dây chuyền máy vắn điếu YJ14-YJ23	2025	1
28	Dây chuyền đóng bao cứng ZB43	2025	1
29	Dây chuyền cuốn điếu Mark 9-5	2025	1
30	Dây chuyền đóng bao cứng HLP 250	2025	1
31	Dây chuyền cuốn điếu S6000E	2025	1
32	Dây chuyền đóng bao cứng HLP2	2025	1

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long

STT	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
1	Giấy sếp GEN-TP-00099 (52mm x 2500m x 200CU)	Mét	3.120
2	Giấy sếp JDB 52mm x 35gsm x 3000m VE -35TT09-130B	Mét	3.142.144
3	Giấy sếp JGI 52mm x 35gsm x 3000m VE - 35NP-I	Mét	6.619.008
4	Nhãn dính trắng GEN-AL-00002	1000 Tờ	29.051
5	Nhãn dính GEN- AL-00003	1000 Tờ	21.853
6	Giấy nhôm GEN-IL-00011 (0.233m x 1000m)	Mét	2.223.287
7	Giấy nhôm GEN-IL-00009 (233mmx1000m)	Mét	3.276.650
8	Bóng kính BOPP SHS-18 (120mm x 2600 m)	Mét	5.041.518
9	Hương E1A Top flavor.	Kg	5.502
10	Hương liệu thuốc lá S9-Y Overall	Kg	6
11	Hương S9-V1 Overall	Kg	2.917
12	Bóng kính BOPP SHO-25 (358mm x 2000m)	Mét	907.507
13	Băng dính xanh 70	M	7.412
14	Tem chống giả thuốc lá Soda 1DAC-00668-01	1000 Tờ	17

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn - Công ty con

STT	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I.	Vật tư giữ hộ cho Công ty TNHH MTV Giang Nam		
1	Nhãn Mudan Slim (XK)	Tờ	270.000
2	Tút Mudan Slim (XK)	Tờ	27.300
3	Thùng Mudan slim (XK) mã C15-01	Cái	536
4	Thùng Mudan Slim (Red-XK) C15-02	Cái	232
5	Thùng Mudan Slim (White-XK) C15-03	Cái	246
6	Thùng San Sheng San Shi (Slim - XK) C15-04	Cái	638
7	Sáp XC 64mmx3000m ép nhũ Mudan Slim White - 29BS (ST) (A1E062)	Cuộn	28
8	Sáp San Sheng San Shi	Cuộn	20
II.	Thành phẩm gửi kho của Công ty Thương mại Thuốc lá - Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam		
1	Thuốc lá điều VINATABA SG BC	Bao	5.678.500
III.	Thành phẩm gửi kho của Công ty TNHH Trầm Hương Lotus Khánh Hòa		
1	Thuốc lá điều Trầm hương thiên nhiên super lim	Bao	24.000

Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa - Công ty con

STT	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
I.	Nguyên vật liệu của khách hàng nước ngoài		
1	Sợi thuốc lá gia công YYLM (NLGC616)	kg	750
2	Sợi thuốc lá gia công - Global (NLGC577)	kg	2.790
3	Sợi thuốc lá gia công (AL) - Tianheng	kg	350
4	Sợi thuốc lá gia công A - Xiao	kg	420
5	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI	kg	515
6	Sợi thuốc lá gia công A-XIAO YOGURT	kg	80
7	Sợi thuốc lá gia công A-ZHI CARA	kg	100
II.	Vật tư giữ hộ của khách hàng nước ngoài		
1	Bộ móng điều (Garniture) - SA1783-043-3 (A01783.4003)-80249	Bộ	1
2	Căn dẫn hướng dầu lọc - 172FA21F.B Concave (Guide)	Cái	1
3	Căn dẫn hướng dầu lọc - 170FA40 (Guide)	Cái	3
4	Máng dẫn sợi phải - Disc guide assy RH (49075-403)	Cái	1

STT	Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
5	Máng dẫn sợi trái - Guide extn assy LH (49075-302)	Cái	1
6	Lá cán ốp (Shim) - 31713-360	Cái	2
II. Vật tư giữ hộ của khách hàng nước ngoài (tiếp theo)			
7	Gioăng tròn (Oring) - 20001-334	Cái	20
8	Phốt dầu (Oil seal) - 20006-455	Cái	20
9	Phốt dầu (Oil seal) - 20006-494	Cái	20
10	Phốt dầu (Oil seal) - 20010-182	Cái	20
11	Lô hợp kim (Cork Drum) - suction roller - 48FA-118F.1.103	Cái	1
12	Ổng trung gian lô số 2 đầu lọc (D.ring) - 170FA29F	Cái	1
13	Ổng trung gian lô số 2 đầu lọc (D.ring) - 170FA30F	Cái	1
14	Khớp ngàm đầu lọc (Bearing clamp) - 172FA23	Cái	1
15	Lò xo ngàm đầu lọc (Spring) - 282039/4200	Cái	2
16	Vành hãm định vị lô cắt đầu lọc (Hub) - 164FA29F	Cái	1
17	Cụm truyền động tay biên đầu dao (Ledger drive shaft) - DR01222	Cụm	1
18	Cụm gá dao cắt điều (Knife carrier) - DR 2821	Cụm	1
19	Cụm đá mài trên (Orbital wheel) - DR 10821	Cụm	1
20	Cụm đầu dao (Knife shaft) - DR 01225	Cụm	1
21	Cụm hộp số truyền động đầu dao (Knife drive shaft) - DR 2819	Cụm	1
22	Cụm bơm dao tự động cụm đầu dao (Knife head and Knife feed) - DR 2820	Cụm	1
23	Cụm đá mài dưới (Deburrer wheel & Idler pulleys) - DR 1234	Cụm	1
24	Cụm lô gá dao cắt sập (Knife body) - 49FA1-3(71000-457)	Cụm	1
25	Vít chỉnh dao cắt sập (Adjuster screw) - 138MAX603-1	Cái	20
26	Vành định vị lô dao cắt sập (Clamp rings) - 49FA2-1	Cái	2
27	Trục lô dao cắt sập (Shaft) - 48FA132-1	Cái	1

24. Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thuốc lá điếu, xì gà	10.676.863.284.298	9.912.200.479.934
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	410.604.861.956	359.102.227.362
Cộng	11.087.468.146.254	10.271.302.707.296
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	1.562.006.875	1.287.278.801
Doanh thu thuần	11.085.906.139.379	10.270.015.428.495

Doanh thu đối với các bên liên quan

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	486.987.004	815.438.956
Công ty Thương mại Thuốc lá	368.503.000.502	326.556.550.538
Công ty Thương mại Miền Nam	35.140.077.184	3.999.293.397
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	332.306.494	102.999.481

	Năm 2025	Năm 2024
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	4.354.322.861
Công ty Cổ phần Cát Lợi	6.035.370.301	1.749.705.874
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.054.300	-

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	9.739.312.486.846	8.815.447.437.704
Giá vốn cung cấp dịch vụ và giá vốn khác	293.123.663.276	267.000.071.569
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.831.441.236	7.038.476.636
Cộng	10.034.267.591.358	9.089.485.985.909

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	47.867.728.231	41.544.770.676
Lãi chênh lệch tỷ giá	36.646.857.264	49.703.224.924
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.514.692.500	5.040.688.500
Chiết khấu thanh toán	7.212.794.513	9.605.463.272
Lãi thanh toán hộ	37.338.480	76.323.518
Cộng	97.279.410.988	105.970.470.890

27. Chi phí tài chính

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	125.552.195.297	77.811.615.534
Lỗ chênh lệch tỷ giá	46.177.888.118	38.028.787.526
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.233.814.243)	(3.827.736.960)
Chi phí tài chính khác	69.308.333	103.177.419
Cộng	170.565.577.505	112.115.843.519

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	273.250.866.888	250.123.517.415
Chi phí nhân viên	91.839.213.495	87.402.174.543
Chi phí vật liệu, bao bì	5.423.724.433	5.168.965.145
Chi phí khấu hao tài sản cố định	824.794.475	758.903.200
Phí và lệ phí	675.360.265	632.472.393

Phí bản quyền thương hiệu	14.480.391.400	13.915.404.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.973.302.605	118.819.178.928
Các khoản chi phí khác	26.034.080.215	23.426.419.206
Chi phí quản lý doanh nghiệp	624.929.274.540	651.142.471.380
Chi phí nhân viên quản lý	243.385.508.737	230.933.826.740
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	9.319.990.281	13.436.701.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.305.688.709	13.823.330.329
Thuế phí, lệ phí	17.893.090.108	30.667.660.929
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	143.851.682.140	144.212.621.369
Quỹ bảo vệ môi trường	73.757.091.072	78.272.062.089
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.903.196.768	58.056.919.295
Các khoản chi phí khác	73.513.026.725	81.739.348.698
Cộng	898.180.141.428	901.265.988.795

29. Thu nhập khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, vật tư thanh lý	9.712.322.246	9.441.618.637
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.495.962.294	166.725.364
Thu nhập từ hỗ trợ, di dời nhà máy (*)	250.000.000.000	-
Thu nhập khác	2.867.907.692	4.680.454.952
Cộng	265.076.192.232	14.288.798.953

30. Chi phí khác

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tiền chậm nộp, phạt hành chính	155.257.698	1.557.799.918
Thuế nhập khẩu không đủ điều kiện hoàn thuế	49.078.361.465	16.209.157.523
Chi phí tiêu hủy thuốc lá, sợi	669.823.995	1.224.835.618
Các khoản khác	3.749.594.353	2.036.277.202
Cộng	53.653.037.511	21.028.070.261

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm	57.305.259.961	47.604.804.825
Thuế TNDN điều chỉnh bổ sung các năm trước	109.056.298	6.423.887.210
Chi phí thuế TNDN hiện hành	57.414.316.259	54.028.692.035

32. Số dư và giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại thuốc lá	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty Thương mại Miền Nam	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Hoà Việt	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cát Lợi	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Cùng Tổng công ty
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao Bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	687.482.786	702.906.550
Phải trả khác		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	82.000.000.000	530.620.384.007
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	2.605.089.614	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	102.499.999.999	102.499.999.999
Chi phí phải trả		
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	13.486.666.658	13.486.666.658

Giao dịch với các bên liên quan:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	336.771.200.842	289.692.087.718
Công ty Thương mại Thuốc lá	203.019.171	35.424.303
Công ty Thương mại Miền Nam	839.602.154	991.376.903
Trung tâm đào tạo Vinataba	337.159.426	519.472.590
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	9.674.103.756	7.043.689.971
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	-	4.624.042.260
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	3.882.089.040	8.905.690.097
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Đồng Tháp	3.790.500.000	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	155.692.782.600	78.103.054.340
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	390.144.077.777	279.215.895.965
Công ty Cổ phần Hòa Việt	156.999.689.047	127.724.563.700
Công ty Cổ phần Cát Lợi	866.477.067.660	946.897.004.470
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	-	1.208.472.052
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	1.462.213.576	1.974.656.131
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	1.244.260.500	469.716.000
Công ty Cổ phần Cát Lợi	4.270.432.000	4.270.432.000
Chiết khấu thanh toán		
Công ty Cổ phần Ngân Sơn	-	2.196.701.759
Công ty Cổ phần Cát Lợi	7.212.794.513	7.408.761.513
Phí bản quyền		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	329.060.000	288.790.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	13.548.530.000	13.039.645.000
Thu hỗ trợ phát triển sản phẩm		
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	-	965.092.951
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Cát Lợi	82.550.000	-
Thu nhập Hội đồng thành viên và Ban giám đốc	11.700.336.210	9.345.394.142

33. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

34. Thông tin khác

Theo Quyết định số 809/QĐ-UB ngày 10/04/1996 của UBND tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng, Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng - công ty con của Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 23/HĐ-TĐ ngày 20/11/1997 với lô đất 23.600 m² tại số 1, Đỗ Thúc Tịnh, phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng (địa điểm đặt nhà máy của Công ty - trụ sở chính hiện tại của Công ty), thời hạn thuê 25 năm kể từ ngày 24 tháng 01 năm 1995 đến ngày 24 tháng 01 năm 2020.

Theo Công văn số 6029/UBND-STNMT ngày 25/10/2024, UBND thành phố Đà Nẵng đã thống nhất chủ trương cho Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng tiếp tục sử dụng trụ sở chính hiện tại đến hết ngày 31/12/2026 để sản xuất kinh doanh, bảo quản nguyên vật liệu sản xuất và máy móc trong thời gian di dời Nhà máy Thuốc lá Đà Nẵng để bàn giao khu đất cho Thành phố.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

36. Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long và các công ty con tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại thuyết minh số 08 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất: Tại ngày 01/01/2025, số tiền thuế nhập khẩu của nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu dùng để sản xuất thuốc lá điều xuất khẩu phát sinh từ năm 2009 đến năm 2016 đã được Công ty tạm nộp tại khâu nhập khẩu theo quy định nhưng chưa được Cơ quan thuế hoàn lại khoảng 133,5 tỷ đồng. Trong năm 2025, Công ty đã ghi nhận vào chi phí số thuế nhập khẩu không đủ điều kiện được hoàn thuế với số tiền 49,1 tỷ đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện các thủ tục để hoàn thuế nhập khẩu còn lại. Thời điểm hoàn thuế và số tiền thuế được hoàn phụ thuộc vào quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên.

Nơi nhận:

- TCT TLVN;
- VP HĐQT, BKS NB, PC, CNTT;
- Lưu: VT, TCKT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hữu Kiên